

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1019**/BKHDĐT-TCTK

Hà Nội, ngày **18** tháng **02** năm 2022

V/v xin ý kiến hệ biểu quy định tại
Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu
thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống
kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ
tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu
tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Tập đoàn, Tổng công ty.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê đã được Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12/11/2021. Để triển khai thực hiện Luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và gửi xin ý kiến theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình hoàn thiện Nghị định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy cần thiết phải bổ sung hệ biểu vào Phụ lục 2 (dự thảo quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để hướng dẫn các đối tượng có liên quan trong việc thực hiện quy trình.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính đề nghị quý Cơ quan, đơn vị cho ý kiến về hệ biểu nêu trên.

Ý kiến góp ý bằng văn bản của quý Cơ quan, đơn vị xin gửi về Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội và theo địa chỉ thư điện tử: taikhoanquocgia@gso.gov.vn **trước ngày 05/3/2022.**



Dự thảo hệ biểu đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê tại địa chỉ: <https://www.gso.gov.vn> trong mục “Văn bản, Dự thảo Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP”.

(Thông tin chi tiết liên hệ anh Lê Trung Hiếu, Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, điện thoại: 024 7304 6666 (máy lẻ 3663); di động 0912 281 585).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCTK.

19

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Trần Quốc Phương



Trần Văn Cảnh

**DANH SÁCH CÁC BIỂU MẪU THU THẬP THÔNG TIN ĐẦU VÀO THỰC HIỆN
QUY TRÌNH BIÊN SOẠN GDP, GRDP**

I. Biểu áp dụng cho Bộ, ngành

STT	Biểu số	Tên biểu
1. Biểu mẫu áp dụng cho các bộ, ngành		
1	Biểu số 01/Bộ ngành	Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do Bộ ngành quản lý
2	Biểu số 02/Bộ ngành	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm
3	Biểu số 03/Bộ ngành	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do Bộ ngành quản lý
2. Biểu mẫu áp dụng cho Bộ Tài chính		
1	Biểu số 01/BTC	Thu ngân sách nhà nước phạm vi cả nước
2	Biểu số 02/BTC	Chi ngân sách nhà nước phạm vi cả nước
3	Biểu số 03/BTC	Tổng hợp số lượng lao động thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
4	Biểu số 04/BTC	Một số chỉ tiêu về thị trường bảo hiểm
5	Biểu số 05/BTC	Một số chỉ tiêu về thị trường chứng khoán
6	Biểu số 06/BTC	Danh sách doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa theo loại hình E42; E52 và E82
7	Biểu số 07/BTC	Danh sách doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa theo loại hình E11; E21 và E41
8	Biểu số 08/BTC	Danh sách doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
9	Biểu số 09/BTC	Xuất khẩu hàng hóa theo danh mục hàng hóa HS
10	Biểu số 10/BTC	Nhập khẩu hàng hóa theo danh mục hàng hóa HS
11	Biểu số 11/BTC	Trị giá xuất khẩu hàng hóa theo phương thức vận tải
12	Biểu số 12/BTC	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo phương thức vận tải
3. Biểu mẫu áp dụng cho Ngân hàng Nhà nước		
1	Biểu số 01/NHNN	Một số chỉ tiêu về tiền tệ, thu nhập, chi phí của hệ thống tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
4. Biểu áp dụng cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
1	Biểu số 01/BNNPTNT	Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
2	Biểu số 02/BNNPTNT	Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu

5. Biểu áp dụng cho Bộ Thông tin và Truyền thông		
1	Biểu số 01/BTTTT	Một số chỉ tiêu về lĩnh vực thông tin và truyền thông
2	Biểu số 02/BTTTT	Doanh thu lĩnh vực thông tin và truyền thông phân theo tỉnh/thành phố

II. Biểu áp dụng cho Tập đoàn, Tổng công ty

STT	Biểu số	Tên biểu
1. Biểu mẫu áp dụng cho Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel, Tổng công ty dịch vụ viễn thông Vinaphone, Tổng công ty viễn Thông Mobiphone		
1	Biểu số 01/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh
2	Biểu số 02/TCT	Doanh thu lĩnh vực thông tin và truyền thông phân theo tỉnh/thành phố
2. Biểu mẫu áp dụng cho Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		
1	Biểu số 03/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh
3. Biểu mẫu áp dụng cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam		
1	Biểu số 04/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh
4. Biểu mẫu áp dụng cho Công ty Cổ phần Hàng không VietJet		
1	Biểu số 05/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh
5. Biểu mẫu áp dụng cho Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam		
1	Biểu số 06/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh
6. Biểu mẫu áp dụng cho Tổng công ty Bưu điện Việt Nam		
1	Biểu số 07/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh
7. Biểu mẫu áp dụng cho Tổng công ty Bưu chính Viettel		
1	Biểu số 08/TCT	Một số chỉ tiêu về tình hình sản xuất kinh doanh
8. Biểu mẫu áp dụng cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
1	Biểu số 09/TCT	Tình hình sản xuất kinh doanh
9. Biểu mẫu áp dụng cho Tập đoàn Than, Khoáng sản Việt Nam		
1	Biểu số 10/TCT	Sản lượng sản xuất than
10. Biểu mẫu áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
1	Biểu số 11/TCT	Tình hình sản xuất, kinh doanh điện

III. Biểu áp dụng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố

STT	Biểu số	Tên biểu
1	Biểu số 01/TKQG	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
2	Biểu số 02/TKQG	Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

3	Biểu số 03/TKQG	Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xỏ số, hoạt động bảo hiểm
4	Biểu số 04/NLTS	Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
5	Biểu số 05/NLTS	Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu
6	Biểu số 06/CNXD	Công trình trọng điểm thực hiện trong kỳ
7	Biểu số 07/CNXD	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm
8	Biểu số 08/TMDV	Doanh thu một số ngành dịch vụ

Biểu số 01/Bộ ngành
 Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:
 Quý 1: 18/3; quý 2: 18/6;
 quý 3: 18/9; quý 4: 18/12

KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN
VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ NGÀNH QUẢN LÝ
 Quý....năm....

Đơn vị báo cáo:
 Bộ ngành:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kế hoạch vốn đầu tư công năm....			Ước thực hiện quý 1		Ước thực hiện 6 tháng			
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm ...	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm....	Ước thực hiện quý 1	Tỷ lệ thực hiện quý 1 so kế hoạch	Chính thức quý 1	Ước tính quý 2	Ước tính 6 tháng	Tỷ lệ thực hiện 6 tháng so kế hoạch
A	B	1=2+3	2	3	4	5=4/1	6	7	8=6+7	9=8/1
1. Vốn ngân sách Nhà nước	01									
<i>Trong đó: Vốn nước ngoài (ODA)</i>	02									

Hướng dẫn cách ghi:

- Báo cáo ước thực hiện quý 1: Thời điểm 18/3: Báo cáo từ Cột 1 đến cột 5
- Báo cáo ước thực hiện 6 tháng: Thời điểm 18/6: Báo cáo cột 1,2,3, 6,7,8,9
- Báo cáo ước thực hiện 9 tháng: Thời điểm 18/9: Báo cáo cột 1,2,3, 10,11,12,13,14
- Báo cáo ước thực hiện 12 tháng: Thời điểm 18/12: Báo cáo cột 1,2,3, 15,16,17,18,19,20

Biểu số 01/Bộ ngành
Ban hành theo Nghị định số
.....

Ngày nhận báo cáo:
Quý 1: 18/3; quý 2: 18/6;
quý 3: 18/9; quý 4: 18/12

KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN
VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ NGÀNH QUẢN LÝ
Quý....năm....

Đơn vị báo cáo:
Bộ ngành:
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Mã số	Ước thực hiện 9 tháng					Ước thực hiện 12 tháng					
		Chính thức quý 1	Chính thức quý 2	Ước tính quý 3	Ước tính 9 tháng	Tỷ lệ thực hiện 9 tháng so kế hoạch	Chính thức quý 1	Chính thức quý 2	Chính thức quý 3	Ước tính quý 4	Ước tính 12 tháng so với kế hoạch	Tỷ lệ thực hiện 12 tháng so với kế hoạch năm
A	B	10	11	12	13=10+11+12	14=13/1	15	16	17	18	19=15+16+17	20=19/1
1. Vốn ngân sách Nhà nước	01											
<i>Trong đó: Vốn nước ngoài (ODA)</i>	02											

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo ước thực hiện quý 1: Thời điểm 18/3
2. Báo cáo ước thực hiện 6 tháng: Thời điểm 18/6
3. Báo cáo ước thực hiện 9 tháng: Thời điểm 18/9
4. Báo cáo ước thực hiện 12 tháng: Thời điểm 18/12

Biểu số 02/Bo, ngành
Ban hành theo Nghị định số

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM ...
Quý...năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ ngành:
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo:
Quý 1: 18/3; 6 tháng: 18/6;
9 tháng: 18/9; cả năm : 18/12

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (V/SJC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Địa điểm xây dựng (Tên Tỉnh)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước báo cáo (tỷ đồng)	Dự tính quý báo cáo (tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (tỷ đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (tỷ đồng)	Ghi chú
						Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K	1	2	3	4	5	6	7	8

Hướng dẫn cách ghi:

- Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.
 - Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.
Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).
Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.
- Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối
- Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).
- Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Ngày nhận báo cáo:
 Quý 1: 18/3; 6 tháng: 18/6;
 9 tháng: 18/9; cả năm : 18/12

Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ ngành:
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

[illegible]

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (tỉnh/T P)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng kê hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm
					Năm khởi công	Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6
														
3	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm													
	Dự án.....													
	Dự án.....													
														

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo ước thực hiện quý 1: Thời điểm 18/3: Báo cáo các cột : A ,B, C ,D, E , F, G, H, I, 1, 2, 3.
2. Báo cáo ước thực hiện 6 tháng: Thời điểm 18/6: Báo cáo cột A,B,C,D,E,F,G, H, I, 1, 2, 4.
3. Báo cáo ước thực hiện 9 tháng: Thời điểm 18/9: Báo cáo cột A,B,C,D,E,F, G, H, I, 1, 2, 5.
4. Báo cáo ước thực hiện 12 tháng: Thời điểm 18/12: Báo cáo cột A,B,C,D,E,F, G, H, I, 1, 2, 6.
5. Cột E: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên các tỉnh/thành phố mà dự án thực hiện trên các tỉnh/thành phố đó.
6. Số liệu tại cột 2,3,4,5: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của các dự án/công trình (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước)

.....

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHẠM VI CẢ NƯỚC

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhân báo cáo:

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

Giải thích nội dung Biểu 01/BTC - Thu, chi ngân sách nhà nước phạm vi cả nước
(Áp dụng đối với Bộ Tài chính)

1. Khái niệm và phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ thuế, lệ phí, các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương và Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính cung cấp.

2. Thời gian báo cáo

a. Đối với kỳ ước tính (ước tính lần 1)

Đối với số liệu ước tính quý 1: Ngày báo cáo là 22/3 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 22/6 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày báo cáo là 22/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 22/12 năm báo cáo.

b. Đối với kỳ sơ bộ (ước tính lần 2)

Đối với số liệu sơ bộ quý 1: Ngày báo cáo là 22/6 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 22/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng: Ngày báo cáo là 22/12 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 22/3 năm kế tiếp.

b. Đối với kỳ chính thức

Ngày báo cáo: Ngày 22/12 năm kế tiếp

.....

Quý Năm

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

Giải thích nội dung Biểu 02/BTC - Chi ngân sách nhà nước phạm vi cả nước
(Áp dụng đối với Bộ Tài chính)

1. Khái niệm và phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản chi như: Chi đầu tư phát triển; chi dự trữ quốc gia; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi; chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu Chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính cung cấp.

2. Thời gian báo cáo

a. Đối với kỳ ước tính (ước tính lần 1)

Đối với số liệu ước tính quý 1: Ngày báo cáo là 22/3 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 22/6 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày báo cáo là 22/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 22/12 năm báo cáo.

b. Đối với kỳ sơ bộ (ước tính lần 2)

Đối với số liệu sơ bộ quý 1: Ngày báo cáo là 22/6 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 22/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 3 và 9 tháng: Ngày báo cáo là 22/12 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 22/3 năm kế tiếp.

b. Đối với kỳ chính thức

Ngày báo cáo: Ngày 22/12 năm kế tiếp

3. Giải thích nội dung ghi phiếu

I. Tổng chi NSNN

- Chi đầu tư phát triển là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước, gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

- Chi trả nợ lãi là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để trả các khoản nợ lãi đến hạn phải trả, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay

- Chi viện trợ là các khoản chi viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Việt Nam cho các cá nhân, tổ chức và Chính phủ nước ngoài

- Chi thường xuyên là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là các khoản chi cho các quỹ của Nhà nước, hình thành từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- Chi Dự phòng ngân sách nhà nước là một khoản mục trong dự toán chi ngân sách chưa phân bổ đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định ở từng cấp ngân sách.

II. Tổng chi tiêu

- Chi trả cho người lao động là số tiền phải trả bằng tiền mặt hoặc các công cụ tài chính bất kỳ khác được sử dụng làm phương tiện thanh toán cho người lao động để đổi lấy công sức làm việc, bao gồm các khoản chi như: tiền lương, tiền công, chi đóng góp xã hội...
- Chi sử dụng hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm chi mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định) là toàn bộ các khoản chi về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà nhà nước sử dụng trong kỳ
- Tiêu dùng tài sản cố định (giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định) là toàn bộ giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định trong kỳ
- Chi trả lãi là các khoản chi của ngân sách nhà nước để trả các khoản nợ lãi đến hạn phải trả, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay
- Chi trợ cấp là các khoản hỗ trợ, không được đổi lại bằng lợi ích trực tiếp cho Chính phủ, được chi trả cho các doanh nghiệp thương mại (khu vực công hoặc tư nhân) để hỗ trợ cho hoạt động của các doanh nghiệp đó. Các khoản trợ cấp này có thể tác động đến sản lượng, giá bán sản phẩm đầu ra hoặc lợi nhuận của doanh nghiệp
- Chi phúc lợi xã hội là các khoản hỗ trợ không thường xuyên, không được đổi lại bằng lợi ích trực tiếp cho Nhà nước, thường dành cho các hộ gia đình để đáp ứng các nhu cầu phát sinh do rủi ro xã hội. Chi phúc lợi xã hội bao gồm các khoản phúc lợi an sinh xã hội, phúc lợi trợ giúp/đảm bảo xã hội, phúc lợi xã hội của bên sử dụng lao động

Ban hành theo Nghị định số

Theo tiêu mục 3, mục VI của Quy
trình biên soạn GDP, GRDP

Quý Năm

Cục Quản lý giám sát bảo hiểm

Tổng cục Thống kê

[illegible]

**Giải thích nội dung Biểu 03/BTC – Tổng hợp số lượng lao động thị trường bảo hiểm chia theo
tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương
(Áp dụng đối với Bộ Tài chính)**

1. Khái niệm:

Là số lao động bình quân phát sinh trong năm chia theo từng loại bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ) của các quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm theo tỉnh, thành phố.

2. Phương pháp tính:

Lấy trực tiếp từ các chỉ tiêu trong báo cáo của Bộ Tài chính

3. Thời gian cung cấp thông tin

- Ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm;
- Chính thức quý 1, ước tính quý 2, 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm;
- Chính thức quý 2, 6 tháng; ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm;
- Chính thức quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 10 tháng 11 hằng năm;
- Chính thức quý IV và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp.

Ban hành theo Nghị định số

Theo tiêu mục 3, mục VI của Quy trình biên soạn GDP, GRDP

Quý Năm

Cục Quản lý giám sát bảo hiểm

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

Giải thích nội dung Biểu 04/BTC – Một số chỉ tiêu về thị trường bảo hiểm
(Áp dụng đối với Bộ Tài chính)

1. Doanh thu phí bảo hiểm

Khái niệm, phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \text{Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ}$$

a. Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \text{Phí bảo hiểm gốc} + \text{Phí nhận tái bảo hiểm} - \text{Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm}$$

b. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \text{Phí bảo hiểm gốc} + \text{Phí nhận tái bảo hiểm} - \text{Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng}$$

2. Tổng chi trả bảo hiểm

Khái niệm, phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tổng chi trả bảo hiểm} = \text{Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ}$$

a) Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất sau khi trừ (-) các khoản phải thu ghi giảm chi bồi thường, gồm thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Chi bồi thường} = \text{Tổng chi bồi thường} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

Trong đó:

- Tổng chi bồi thường phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất như chi bồi thường cho người được bảo hiểm, chi giám định tổn thất, chi điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các khoản giảm trừ phản ánh tổng số thu giảm chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm gồm thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

b) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng chi} & & \text{Chi bồi} & & \text{Thu bồi} & & \text{Tăng (giảm)} & & \text{Tăng (giảm)} \\ \text{bồi thường} & = & \text{thường và} & - & \text{thường} & + & \text{dự phòng} & + & \text{dự phòng} \\ \text{và trả tiền} & & \text{trả tiền} & & \text{nhượng tái} & & \text{nghiệp vụ} & & \text{nghiệp vụ} \\ \text{bảo hiểm} & & \text{bảo hiểm} & & \text{bảo hiểm} & & \text{bảo hiểm gốc} & & \text{nhận tái} \\ & & & & & & & & \text{bảo hiểm} \end{array}$$

Trong đó:

- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm phản ánh số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

- Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc năm trước chuyển sang.

- Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm phản ánh số tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm, là số chênh lệch giữa số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

3. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

4. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

5. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

6. Tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế

Là nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm: góp vốn thành lập doanh nghiệp khác, cho vay, trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng

7. Tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới:

Là tổng số phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dưới hình thức hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

8. Tổng tài sản

Tổng tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm là tất cả các nguồn lực có thực, hữu hình hoặc vô hình gồm các vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, có khả năng mang lại lợi ích cho doanh nghiệp đó.

9. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là khoản tiền mà doanh nghiệp phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

10. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp bảo hiểm

Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao gồm: Vốn góp thực tế của cổ đông được quy định trong điều lệ của công ty; thặng dư vốn cổ phần (đối với công ty cổ phần); cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần); lợi nhuận chưa phân phối; các quỹ dự trữ; các khoản mục khác của vốn chủ sở hữu.

11. Thời gian cung cấp thông tin

- Ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm;
- Chính thức quý 1, ước tính quý 2, 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm;
- Chính thức quý 2, 6 tháng; ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm;
- Chính thức quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 10 tháng 11 hằng năm;
- Chính thức quý IV và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp.

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiêu mục 3, mục VI của Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THI TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Giải thích nội dung Biểu 05/BTC - Một số chỉ tiêu về thị trường chứng khoán

(Áp dụng đối với Bộ Tài chính)

1. Chỉ số chứng khoán

a. Khái niệm:

Chỉ số chứng khoán là số tương đối biểu hiện (bằng điểm), bằng sự quan hệ so sánh giữa giá cổ phiếu bình quân kỳ nghiên cứu (hiện tại) với giá bình quân kỳ gốc đã chọn (thường coi là 100 hoặc 1000).

b. Phương pháp tính:

Chỉ số chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giá trị với quyền số là số lượng chứng khoán niêm yết tại thời kỳ tính toán. Người ta thường dùng công thức Passcher để tính :

Lấy công thức tính VNIndex làm đại diện:

$$\text{VNIndex(điểm)} = \frac{(P_{1i} \times Q_{1i})}{(P_{0i} \times Q_{1i})} \times 100$$

Trong đó:

P_{1i} : Giá giao dịch của cổ phiếu i tại thời điểm báo cáo

P_{0i} : Giá giao dịch của cổ phiếu i tại thời điểm gốc,

Q_{1i} : Số lượng cổ phiếu i tại thời điểm báo cáo,

Q_{0i} : Số lượng cổ phiếu i tại thời điểm gốc,

N : Số lượng cổ phiếu đưa vào tính chỉ số.

2. Tổng giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán

a. Khái niệm:

Là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường tính theo giá thị trường tại thời điểm quy định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán niêm yết/ đăng ký giao dịch với giá chứng khoán giao dịch tại một thời điểm xác định.

b. Phương pháp tính:

$$TEV = \sum P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong đó:

TEV: là tổng giá trị vốn hoá toàn thị trường

P_{ti} : Giá cổ phiếu i được giao dịch (thị giá) tại thời điểm giao dịch t

Q_{ti} : Khối lượng chứng khoán i niêm yết tại thời điểm giao dịch t

$P_{ti} \times Q_{ti}$: là giá trị vốn hoá thị trường của chứng khoán i (tính theo thời điểm)

3. Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch

a. Khái niệm, phương pháp tính:

Là lượng chứng khoán và giá trị chứng khoán thực tế được khớp lệnh giữa mua và bán ở các Sở giao dịch chứng khoán.

Giá trị chứng khoán giao dịch bằng tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán giao dịch với giá chứng khoán được giao dịch trên thị trường.

$$TTV = \sum P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong đó:

TTV: là tổng giá trị chứng khoán giao dịch

Pti: là giá chứng khoán i tại thời điểm giao dịch t

Qti: là khối lượng chứng khoán i giao dịch tại thời điểm t

Pti x Qti: là giá trị giao dịch của chứng khoán i

t: là số thứ tự phiên giao dịch kể từ phiên giao dịch đầu tiên hoặc ngày giao dịch.

b. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng khoán;

4. Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch

a. Khái niệm, phương pháp tính:

Niem yết chứng khoán là việc đưa các chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.

b. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng khoán;

5. Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch

a. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu phản ánh số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch

b. Phân tổ chủ yếu:

- Loại chứng khoán;

6. Tình hình mở/đóng tài khoản của nhà đầu tư

1. Phân tổ chủ yếu: Loại nhà đầu tư

7. Khối lượng và giá trị chứng khoán phái sinh giao dịch

Khái niệm, phương pháp tính:

Chứng khoán phái sinh là chứng khoán quy định tại Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, bao gồm:

(i) Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

(ii) Quyền chọn là chứng khoán phái sinh, trong đó xác nhận quyền của người mua và nghĩa vụ của người bán thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

- Mua hoặc bán một số lượng hợp đồng tương lai nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iii) Hợp đồng kỳ hạn là chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận, xác nhận cam kết mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iv) Các chứng khoán phái sinh khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

8. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài:

Là hoạt động giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài phát sinh trong kỳ báo cáo.

b. Phân tổ:

- Loại chứng khoán;

9. Hoạt động cổ phần hóa và thoái vốn:

Bao gồm số doanh nghiệp được cổ phần hóa và khối lượng cổ phiếu được cổ phần hóa

10. Tổng mức huy động vốn trên thị trường chứng khoán:

Là nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: huy động vốn qua phát hành cổ phiếu và cổ phần hóa; huy động vốn qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng; huy động vốn cho ngân sách nhà nước thông qua đấu thầu trái phiếu chính phủ.

11. Thời gian cung cấp thông tin

- Ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm;
- Chính thức quý 1, ước tính quý 2, 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm;
- Chính thức quý 2, 6 tháng; ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm;
- Chính thức quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 10 tháng 11 hằng năm;
- Chính thức quý IV và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp.

.....

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

THEO LOẠI HÌNH E42; E52 VÀ E82

Quý ... Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng sau quý BC

[illegible]

.....

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
THEO LOẠI HÌNH E11; E21 VÀ E41
Quý ... Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng sáu quý BC

[illegible]

.....

**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
Quý ... Năm**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng sáu quý BC

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

[illegible]

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý BC

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO DANH MỤC HÀNG HÓA HS

Quý ... Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

[illegible]

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý BC

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO DANH MỤC HÀNG HÓA HS

Quý ... Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

[illegible]

Biểu số 11/BTC

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng sau quý BC

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI

Quý ... Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Quý báo cáo				Cộng dồn đến hết quý báo cáo			
	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác
Tổng trị giá								
Khu vực KT trong nước								
Khu vực có vốn ĐTTTNN								
Kể cả dầu thô								
Trừ dầu thô								
Mặt hàng chủ yếu								
Thủy sản								
Rau quả								
Hạt điều								
Cà phê								
Chè								
Hạt tiêu								
Gạo								
Sắn và sản phẩm của sắn								
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc								
Thức ăn gia súc và nguyên liệu								
Quặng và khoáng sản khác								
Clanhke và xi măng								
Than đá								
Dầu thô								
Xăng dầu								
Hóa chất								
SP hóa chất								
Phân bón các loại								
Chất dẻo nguyên liệu								

Biểu số 12/BTC

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng sau quý BC

TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

THEO PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI

Quý ... Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Quý báo cáo				Cộng dồn đến hết quý báo cáo			
	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác	Hàng không	Đường biển (thủy)	Đường bộ	Khác
Tổng trị giá								
Khu vực KT trong nước								
Khu vực có vốn ĐTTTNN								
Mặt hàng chủ yếu								
Thủy sản								
Sữa và sản phẩm sữa								
Rau quả								
Hạt điều								
Lúa mì								
Ngô								
Đậu tương								
Dầu mỡ động thực vật								
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc								
Chế phẩm thực phẩm khác								
Thức ăn gia súc và NPL								
Nguyên phụ liệu thuốc lá								
Quặng và khoáng sản khác								
Than đá								
Dầu thô								
Xăng dầu								
Khí đốt hóa lỏng								
Sản phẩm khác từ dầu mỏ								
Hóa chất								

Theo tiêu mục 3, mục VI của Quy trình biên soạn GDP, GRDP

Quý Năm

Tổng cục Thống kê

[illegible]

STT	Bộ, ngành	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)	Tỷ đồng														
16	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	Tỷ đồng														
17	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)	Tỷ đồng														
18	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)	Tỷ đồng														
19	<i>Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)</i>	Tỷ đồng														
20	Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)	Tỷ đồng														
21	<i>Trong đó: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)</i>	Tỷ đồng														
22	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)	Tỷ đồng														
23	Chi phí dự phòng (Tài khoản 882)	Tỷ đồng														
24	VI. Chi cho đối tác nước ngoài				x		x					x		x		
25	Chi tiêu qua thẻ	1000 USD			x		x					x		x		
26	Chi học tập, chữa bệnh	1000 USD			x		x					x		x		
27	Chi công tác, du lịch	1000 USD			x		x					x		x		
28	Chi khác	1000 USD			x		x					x		x		

Ghi chú:

Dấu x là không phát sinh số liệu

**Giải thích nội dung Biểu 01/NHNN – Một số chỉ tiêu về tiền tệ, thu thập, chi phí của
hệ thống tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài
(Áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước)**

1. Tổng phương tiện thanh toán

a) Khái niệm

Tổng phương tiện thanh toán bao gồm:

- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng.

- Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.

- Các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

b) Phương pháp tính

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư và được trích ra từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**** Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán so với ngày 31/12 năm trước:***

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán là số phần trăm hay số lần thay đổi của tổng phương tiện thanh toán theo thời gian.

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán được tính bằng chỉ số phát triển tổng phương tiện thanh toán trừ đi một (nếu tính theo số lần) hoặc một trăm (nếu tính theo phần trăm).

Công thức tính:

$$IM^2 = \frac{M^{2,t} - M^{2,t-1}}{M^{2,t-1}} \times 100$$

Trong đó:

IM^2 : Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán;

$M^{2,t}$: Tổng phương tiện thanh toán cuối kỳ báo cáo;

$M^{2,t-1}$: Tổng phương tiện thanh toán ngày 31/12 năm trước.

2. Huy động vốn

a) Khái niệm

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

b) Phương pháp tính

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**** Tốc độ số dư huy động vốn so với ngày 31/12 năm trước:***

Tốc độ tăng số dư huy động vốn là phần trăm hay số lần thay đổi của số dư huy động vốn tại một thời điểm nhất định so với thời điểm trước đó.

Tốc độ tăng số dư huy động vốn bằng chỉ số phát triển số dư huy động vốn trừ đi một hoặc một trăm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tốc độ tăng số dư huy} \\ \text{động vốn của các tổ chức} \\ \text{tín dụng, chi nhánh ngân} \\ \text{hàng nước ngoài (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số dư huy động vốn cuối kỳ báo} \\ \text{cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số dư huy động vốn ngày 31/12} \\ \text{năm trước} \end{array}} \times 100 - 100$$

3. Dư nợ tín dụng

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

b) Phương pháp tính

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**** Tốc độ tăng dư nợ tín dụng so với ngày 31/12 năm trước:***

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng là phần trăm hay số lần thay đổi của dư nợ tín dụng tại một thời điểm nhất định so với thời điểm trước đó.

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng bằng chỉ số phát triển dư nợ tín dụng trừ đi một hoặc một trăm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{c} \text{Tốc độ tăng dư nợ tín dụng} \\ \text{của các tổ chức tín dụng,} \\ \text{chi nhánh ngân hàng nước} \\ \text{ngoài (\%)} \end{array} = \frac{\text{Dư nợ tín dụng cuối kỳ báo cáo}}{\text{Dư nợ tín dụng ngày 31/12 năm trước}} \times 100 - 100$$

4. Lãi suất tiền gửi VNĐ bình quân

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất tiền gửi là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số vốn huy động.

Lãi suất tiền gửi được phân loại theo 03 kỳ hạn: 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng

b) Phương pháp tính:

Lãi suất tiền gửi được báo cáo theo mức lãi suất trả sau và được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất tiền gửi thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo.

5. Lãi suất cho vay VNĐ bình quân

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay.

Lãi suất cho vay được phân loại theo 02 kỳ hạn: ngắn hạn; trung và dài hạn

b) Phương pháp tính:

Lãi suất cho vay được báo cáo theo mức lãi suất trả sau và được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất cho vay thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo.

6. Một số chỉ tiêu về thu nhập, chi phí

- **Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70):** Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, Thu lãi cho thuê tài chính, Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và Thu khác về hoạt động tín dụng. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 70).

- **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71):** Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 71).

- **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72):** Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 72).

- **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74):** Bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 74).

Trong đó tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 741).

- **Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80):** Bao gồm các khoản: Trả lãi tiền gửi, Trả lãi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác cho hoạt động tín dụng. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 80).

Trong đó tách riêng: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809) gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

- **Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82):** Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 82).

- **Chi phí dự phòng (Tài khoản 882):** Bao gồm các khoản chi dự phòng nợ phải thu khó đòi, giảm giá chứng khoán, dự phòng các dịch vụ thanh toán, dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần... (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 882).

7. Thời gian cung cấp thông tin

- Ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm;

- Chính thức quý 1, ước tính quý 2, 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm;

- Chính thức quý 2, 6 tháng; ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm;

- Chính thức quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 10 tháng 11 hằng năm;

- Chính thức quý IV và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp.

Biểu số 01/BNNPTNT
Ban hành theo Nghị định số
.....
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng cuối quý

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Quý Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và PTNT
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	1	2	3	4	5	6	7
1	I. Trồng trọt			x	x	x	x	x	x	x	x
2	1. Cây hàng năm			x	x	x	x	x	x	x	x
3	1.1. Lúa	Vụ Đông Xuân	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
4			+ Tiến độ thu hoạch	"							
5			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
6			- Do thiên tai	"							
7			- Do dịch bệnh	"							
8			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
9		Vụ Hè Thu	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
10			+ Tiến độ thu hoạch	"							
11			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
12			- Do thiên tai	"							
13			- Do dịch bệnh	"							
14			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
15		Vụ Thu đông	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
16			+ Tiến độ thu hoạch	"							
17			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
18			- Do thiên tai	"							
19			- Do dịch bệnh	"							

STT	Chỉ tiêu		Vi tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
20	Vụ Mùa	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
21		+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
22		+ Tiến độ thu hoạch	"							
23		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
24		- Do thiên tai	"							
25		- Do dịch bệnh	"							
26		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
27	1.2. Ngô	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
28		+ Tiến độ thu hoạch	"							
29		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
30		- Do thiên tai	"							
31		- Do dịch bệnh	"							
32		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
33	1.3. Sắn	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
34		+ Tiến độ thu hoạch	"							
35		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
36		- Do thiên tai	"							
37		- Do dịch bệnh	"							
38		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
39	1.4. Mía	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
40		+ Tiến độ thu hoạch	"							
41		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
42		- Do thiên tai	"							

STT	Chỉ tiêu		vi tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
43		- Do dịch bệnh	"							
44		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
45	1.5. Rau các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
46		+ Tiến độ thu hoạch	"							
47		+ Diện tích mất trắng do thiên tai	"							
48		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
49		- Do thiên tai	"							
50		- Do dịch bệnh	"							
51	1.6. Hoa các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
52		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
53		- Do thiên tai	"							
54		- Do dịch bệnh	"							
55		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
56	2. Cây lâu năm		x	x	x	x	x	x	x	x
57	2.1. Điều	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
58		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
59		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
60		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
61		- Do thiên tai	"							
62		- Do dịch bệnh	"							
63		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
64		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
65		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		vi tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
66	2.2. Hồ tiêu	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
67		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
68		- Do thiên tai	"							
69		- Do dịch bệnh	"							
70		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
71	2.3. Cao su	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
72		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
73		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)								
74		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
75		- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x	
76		- Do dịch bệnh								
77		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
78	2.4. Cà phê	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
79		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
80		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)								
81		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
82		- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x	
83		- Do dịch bệnh								
84		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
85		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
86		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
87	2.5. Chè búp	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
88		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
89		- Do thiên tai								
90		- Do dịch bệnh								
91		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
92	2.6. Dừa	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
93		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
94		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
95		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
96		- Do thiên tai	"							
97		- Do dịch bệnh								
98		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
99	2.7. Xoài	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
100		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
101		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
102		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
103		- Do thiên tai	"							
104		- Do dịch bệnh								
105		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
106		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
107		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
108	2.8. Chuối	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
109		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
110		- Do thiên tai	"							
111		- Do dịch bệnh	"							
112		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
113	2.9. Thanh long	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
114		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
115		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
116		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
117		- Do thiên tai	"							
118		- Do dịch bệnh	"							
119		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
120	2.10. Dứa	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
121		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
122		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
123		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
124		- Do thiên tai	"							
125		- Do dịch bệnh	"							
126		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
127		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
128		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
129	2.11. Sầu riêng	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
130		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
131		- Do thiên tai	"							
132		- Do dịch bệnh	"							
133		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
134	2.12. Cam	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
135		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
136		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
137		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
138		- Do thiên tai	"							
139		- Do dịch bệnh	"							
140		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
141	2.13. Bưởi	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
142		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
143		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
144		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
145		- Do thiên tai	"							
146		- Do dịch bệnh	"							
147		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
148		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
149		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
150	2.14. Nhân	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
151		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
152		- Do thiên tai	"							
153		- Do dịch bệnh	"							
154		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
155	2.15. Vải	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
156		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
157		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
158		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
159		- Do thiên tai	"							
160		- Do dịch bệnh	"							
161		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
162	II. Chăn nuôi		x	x	x	x	x	x	x	x
163	1. Cúm gia cầm	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
164		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con							
165	2. Tả lợn châu Phi	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
166		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con							
167	3. Lở mồm long móng	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
168		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con							
169	4. Viêm da nổi cục	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
170		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con							
171	5. Bệnh	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
172	5. Dạng ...	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con							
173	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	6.1. Trâu	"			x		x		x
174		6.2. Bò	"			x		x		x
175		6.3. Lợn	"			x		x		x
176		6.4. Gia cầm (gà, vịt, ngan)	"			x		x		x
177	III. Lâm nghiệp		x	x	x	x	x	x	x	x
178	1. Diện tích rừng trồng mới tập trung		Nghìn ha							
179	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha							
180	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha							
181	IV. Thủy sản		x	x	x	x	x	x	x	x
182	1. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	1.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
183		1.2. Diện tích thu hoạch	"							
184		1.3. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
185		+ Do thiên tai	"							
186		+ Do dịch bệnh	"							
187		1.4. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
188		+ Do thiên tai	"							
189		+ Do dịch bệnh	"							
190	2. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	2.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
191		2.2. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
192		+ Do thiên tai	"							
193		+ Do dịch bệnh	"							
194		2.3. Diện tích bị thiệt hại từ 70%	"							
195		+ Do thiên tai	"							
196		+ Do dịch bệnh	"							
197		3.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
198		+ Siêu thâm canh	"							
199		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
200	3. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	3.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
201		+ Siêu thâm canh	"							
202		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
203		3.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
204		+ Siêu thâm canh	"							
205		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
206	4. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	4.1. Diện tích hiện có	Ha							
207		4.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại trên 70%)	"							
208		+ Do thiên tai	"							
209		+ Do dịch bệnh	"							
210		4.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
211		+ Do thiên tai	"							
212		+ Do dịch bệnh	"							
213	5. Diện tích nuôi trồng thủy bị xâm nhập mặn		Ha							
214	6. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm		Chiếc	x	x		x	x	x	
215	7. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình		"							
216	8. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU		"							

Biểu số 01/BNNPTNT

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng cuối quý

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	8	9	10	11	12	13	14
1	I. Trồng trọt			x	x	x	x	x	x	x	x
2	1. Cây hàng năm			x	x	x	x	x	x	x	x
3	1.1. Lúa	Vụ Đông Xuân	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
4			+ Tiến độ thu hoạch	"							
5			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
6			- Do thiên tai	"							
7			- Do dịch bệnh	"							
8			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
9		Vụ Hè Thu	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
10			+ Tiến độ thu hoạch	"							
11			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
12			- Do thiên tai	"							
13			- Do dịch bệnh	"							
14			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
15		Vụ Thu đông	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
16			+ Tiến độ thu hoạch	"							
17			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
18			- Do thiên tai	"							
19			- Do dịch bệnh	"							

STT	Chỉ tiêu		vi tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
20	Vụ Mùa	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
21		+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
22		+ Tiến độ thu hoạch	"							
23		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
24		- Do thiên tai	"							
25		- Do dịch bệnh	"							
26		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
27	1.2. Ngô	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
28		+ Tiến độ thu hoạch	"							
29		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
30		- Do thiên tai	"							
31		- Do dịch bệnh	"							
32		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
33	1.3. Sắn	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
34		+ Tiến độ thu hoạch	"							
35		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
36		- Do thiên tai	"							
37		- Do dịch bệnh	"							
38		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
39	1.4. Mía	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
40		+ Tiến độ thu hoạch	"							
41		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
42		- Do thiên tai	"							

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
43		- Do dịch bệnh	"							
44		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
45	1.5. Rau các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
46		+ Tiến độ thu hoạch	"							
47		+ Diện tích mất trắng do thiên tai	"							
48		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
49		- Do thiên tai	"							
50		- Do dịch bệnh	"							
51	1.6. Hoa các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
52		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
53		- Do thiên tai	"							
54		- Do dịch bệnh	"							
55		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
56	2. Cây lâu năm		x	x	x	x	x	x	x	x
57	2.1. Điều	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
58		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
59		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
60		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
61		- Do thiên tai	"							
62		- Do dịch bệnh	"							
63		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
64		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
65		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
66	2.2. Hồ tiêu	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
67		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
68		- Do thiên tai	"							
69		- Do dịch bệnh	"							
70		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
71		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
72	2.3. Cao su	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
73		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)								
74		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
75		- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x	
76		- Do dịch bệnh								
77		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
78	2.4. Cà phê	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
79		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
80		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)								
81		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
82		- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x	
83		- Do dịch bệnh								
84		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
85		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
86		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
87	2.5. Chè búp	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
88		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
89		- Do thiên tai								
90		- Do dịch bệnh								
91		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
92	2.6. Dừa	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
93		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
94		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
95		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
96		- Do thiên tai	"							
97		- Do dịch bệnh								
98		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
99	2.7. Xoài	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
100		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
101		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
102		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
103		- Do thiên tai	"							
104		- Do dịch bệnh								
105		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
106		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
107		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
108	2.8. Chuối	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
109		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
110		- Do thiên tai	"							
111		- Do dịch bệnh	"							
112		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
113	2.9. Thanh long	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
114		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
115		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
116		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
117		- Do thiên tai	"							
118		- Do dịch bệnh	"							
119		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
120	2.10. Dứa	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
121		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
122		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
123		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
124		- Do thiên tai	"							
125		- Do dịch bệnh	"							
126		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
127		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
128		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
129	2.11. Sầu riêng	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
130		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
131		- Do thiên tai	"							
132		- Do dịch bệnh	"							
133		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
134		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
135	2.12. Cam	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
136		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
137		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
138		- Do thiên tai	"							
139		- Do dịch bệnh	"							
140		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
141	2.13. Bưởi	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
142		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
143		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
144		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
145		- Do thiên tai	"							
146		- Do dịch bệnh	"							
147		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
148		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
149		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
150	2.14. Nhân	+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
151		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
152		- Do thiên tai	"							
153		- Do dịch bệnh	"							
154		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
155	2.15. Vải	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
156		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
157		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
158		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
159		- Do thiên tai	"							
160		- Do dịch bệnh	"							
161		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
162	II. Chăn nuôi		x	x	x	x	x	x	x	x
163	1. Cúm gia cầm	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
164		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con							
165	2. Tả lợn châu Phi	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
166		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con							
167	3. Lở mồm long móng	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
168		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con							
169	4. Viêm da nổi cục	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
170		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con							
171	5. Bệnh	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							

STT	Chỉ tiêu		vi tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
172	5. Bền ...	Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con							
173	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	6.1. Trâu	"			x		x		x
174		6.2. Bò	"			x		x		x
175		6.3. Lợn	"			x		x		x
176		6.4. Gia cầm (gà, vịt, ngan)	"			x		x		x
177	III. Lâm nghiệp		x	x	x	x	x	x	x	x
178	1. Diện tích rừng trồng mới tập trung		Nghìn ha							
179	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha							
180	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha							
181	IV. Thủy sản		x	x	x	x	x	x	x	x
182	1. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	1.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
183		1.2. Diện tích thu hoạch	"							
184		1.3. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
185		+ Do thiên tai	"							
186		+ Do dịch bệnh	"							
187		1.4. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
188		+ Do thiên tai	"							
189		+ Do dịch bệnh	"							
190	2. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	2.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
191		2.2. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
192		+ Do thiên tai	"							
193		+ Do dịch bệnh	"							
194		2.3. Diện tích bị thiệt hại từ 70%	"							
195		+ Do thiên tai	"							
196		+ Do dịch bệnh	"							
197		3.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
198		+ Siêu thâm canh	"							
199		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							

STT	Chỉ tiêu		vị tính	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
200	3. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	3.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
201		+ Siêu thâm canh	"							
202		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
203		3.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
204		+ Siêu thâm canh	"							
205		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
206	4. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	4.1. Diện tích hiện có	Ha							
207		4.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại trên 70%)	"							
208		+ Do thiên tai	"							
209		+ Do dịch bệnh	"							
210		4.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
211		+ Do thiên tai	"							
212		+ Do dịch bệnh	"							
213	5. Diện tích nuôi trồng thủy bị xâm nhập mặn		Ha							
214	6. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm		Chiếc	x	x		x	x	x	
215	7. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình		"							
216	8. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU		"							

Biểu số 02/BNNPTNT

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20/3 hàng năm

**SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng năm					
- Lúa	Nghìn ha	01			
<i>Trong đó:</i>					
+ Lúa đông xuân	Nghìn ha	02			
+ Lúa hè thu	"	03			
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04			
+ Lúa mùa	"	05			
- Ngô/bắp	"	06			
- Sắn/Mỹ	"	07			
- Mía	"	08			
- Rau các loại	"	09			
- Hoa các loại	"	10			
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
- Điều	Nghìn ha	11			
- Hồ tiêu	"	12			
- Cao su	"	13			
- Cà phê	"	14			
- Chè búp	"	15			
- Dừa	"	16			
- Xoài	"	17			
- Chuối	"	18			
- Thanh long	"	19			
- Dứa/thơm/khóm	"	20			
- Sầu riêng	"	21			
- Cam	"	22			
- Bưởi	"	23			
- Nhãn	"	24			
- Vải	"	25			
II. Chăn nuôi					
Trâu	Nghìn tấn	26			
Bò	"	27			
Lợn	"	28			
Gia cầm	"	29			
+ Trong đó: gà	"	30			
Trứng gia cầm	Triệu quả	31			
Sữa bò tươi	Nghìn tấn	32			
III. Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha	33			
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	34			

IV. Thủy sản					
1. Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn	35			
Trong đó: + Cá tra	"	36			
+ Tôm sú	"	37			
+ Tôm thẻ chân trắng	"	38			
2. Sản lượng khai thác	"	39			
Trong đó: + Khai thác biển	"	40			

*: Số liệu năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng cuối quý BC

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhân báo cáo:

Tổng cục Thống kê

[illegible]

20	2. Doanh thu viễn thông	Triệu đồng
21	V. Công nghệ thông tin	
22	1. Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin	Triệu đồng
23	<i>Trong đó:</i> 1.1. Doanh thu phần mềm	<i>Triệu đồng</i>
24	1.2. Doanh thu phần cứng	<i>Triệu đồng</i>
25	1.3. Doanh thu nội dung số	<i>Triệu đồng</i>
26	1.4. Doanh thu dịch vụ CNTT	<i>Triệu đồng</i>
27	VI. Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài	
28	Xuất khẩu dịch vụ bưu chính	1000 USD
29	Nhập khẩu dịch vụ bưu chính	1000 USD
30	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD
31	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	1000 USD

.....

DOANH THU LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng cuối quý BC

[illegible]

[illegible]

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH

SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam

Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel

Tổng công ty dịch vụ viễn thông Vinaphone

Tổng công ty viễn Thông Mobiphone

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xuất khẩu dịch vụ viễn thông	nt														
2	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông	nt														

Lưu ý: Chỉ tiêu Doanh thu (Viễn thông, CNTT, Dịch vụ khác....) là doanh thu cộng ngang của Công ty mẹ và các công ty hạch toán phụ thuộc; các Công ty con của Tập đoàn

Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo

Quý Năm

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

Ban hành theo Nghị định số

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhân báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: ngày 15 tháng cuối quý báo cáo

[illegible]

.....

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Đơn vị nhân báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: ngày 15 tháng cuối quý báo cáo

[illegible]

Ban hành theo Nghị định số

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty cảng Hàng không VN

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: ngày 15 tháng cuối quý báo cáo

[illegible]

[illegible]

Biểu số 09/TCT

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Dầu thô khai thác	Triệu tấn															
	- Trong nước	Triệu tấn															
2	Khí khai thác	Tỷ m ³															
3	Đạm	Nghìn tấn															
3,1	Đạm Phú Mỹ	"															
3,2	Đạm Cà Mau	"															
4	LPG (C-1920031)	Nghìn tấn															
5	Xăng dầu các loại (C-192002)	Nghìn tấn															
	Xăng các loại	"															
	Dầu các loại	"															

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1,8,9,16
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 16 đến cột 18
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13, cột 16 đến cột 20
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu

Biểu số 10/TCT

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THAN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Than, Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Than sạch thành phẩm	Nghìn Tấn															
1,1	Than sạch thành phẩm sản xuất	"															
1,2	Than sạch thành phẩm mua ngoài	"															
	Trong đó: Nhập khẩu	"															
2	Than tiêu thụ	Nghìn Tấn															
	Trong đó: Xuất khẩu	"															

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1,8,9,16
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 16 đến cột 18
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13, cột 16 đến cột 20
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu

Biểu số 11/TC

Ban hành theo Nghị định số

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐIỆN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Doanh thu thuần bán điện	Tr. đồng															
2	Điện sản xuất và mua	Tr. KWh															
2,1	Điện sản xuất của EVN	"															
2,2	Điện mua ngoài	"															
	Trong đó: Nhập khẩu	"															
2,3	Điện sản xuất và mua nội địa	"															
	Thủy điện&NLTT	"															
	Nhiệt điện than	"															
	Nhiệt điện khí	"															
	Nhiệt điện dầu	"															
3	Điện thương phẩm	Tr. KWh															
	Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản	"															
	Công nghiệp & Xây dựng	"															
	Thương nghiệp & K.Sạn NH	"															
	Quản lý & Tiêu dùng dân cư	"															
	Các hoạt động khác	"															

Hướng dẫn cách ghi:

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1,8,9,16
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 16 đến cột 18
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13, cột 16 đến cột 20
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

Quý Năm

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV. Thu viện trợ	46														
V. Các khoản huy động đóng góp	47														

Giải thích nội dung Biểu 01/TKQG - Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(Áp dụng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

1. Khái niệm và phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ các đơn vị thường trú trên địa bàn được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

2. Thời gian báo cáo

a. Đối với kỳ ước tính

Đối với số liệu ước tính quý 1: Ngày báo cáo là 20/3 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 20/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 3: Ngày báo cáo là 20/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 10/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 30/10 của năm sau.

b. Đối với kỳ sơ bộ

Đối với số liệu sơ bộ quý 1: Ngày báo cáo là 20/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 20/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 3: Ngày báo cáo là 10/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm kế tiếp.

b. Đối với kỳ chính thức

Ngày báo cáo: Ngày 10/11 năm kế tiếp

3. Giải thích nội dung ghi phiếu

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thu nội địa bao gồm các khoản thu từ: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế bảo vệ môi trường; Thu phí, lệ phí; Các khoản thu về nhà, đất; Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán); Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Thu khác ngân sách; Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác; Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu...

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

Quý Năm

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Giải thích nội dung Biểu 02/TKQG - Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(Áp dụng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

1. Khái niệm và phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách Trung ương.

Các chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

2. Thời gian báo cáo

a. Đối với kỳ ước tính

Đối với số liệu ước tính quý 1: Ngày báo cáo là 20/3 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 20/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 3: Ngày báo cáo là 20/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu ước tính quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 10/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức năm là số liệu cả năm: Ngày báo cáo là 30/10 của năm sau.

b. Đối với kỳ sơ bộ

Đối với số liệu sơ bộ quý 1: Ngày báo cáo là 20/5 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 2 và 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 20/9 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 3: Ngày báo cáo là 10/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu sơ bộ quý 4 và cả năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm kế tiếp.

b. Đối với kỳ chính thức

Ngày báo cáo: Ngày 10/11 năm kế tiếp

3. Giải thích nội dung ghi phiếu

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

- Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

- Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

- Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo. Chi thường xuyên ngân sách nhà nước được tách chi tiết theo các lĩnh vực chi thường xuyên như: Chi quốc phòng; Chi an ninh và trật tự xã hội; Chi giáo dục - đào tạo và nghề nghiệp; Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch gia đình....

Biểu số 03/TKQG

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên
soạn GDP, GRDP**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỞ,
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	1														
I. Dư nợ tín dụng	2			x		x	x				x		x	x	
1. Bảng đồng Việt Nam	3			x		x	x				x		x	x	
+ Ngắn hạn	4			x		x	x				x		x	x	
+ Trung và dài hạn	5			x		x	x				x		x	x	
2. Bảng ngoại tệ	6			x		x	x				x		x	x	
+ Ngắn hạn	7			x		x	x				x		x	x	
+ Trung và dài hạn	8			x		x	x				x		x	x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	9			x		x	x				x		x	x	
+ Ngắn hạn	10			x		x	x				x		x	x	
+ Trung và dài hạn	11			x		x	x				x		x	x	
II. Dư nợ huy động vốn	12			x		x	x				x		x	x	
1. Bảng đồng Việt Nam	13			x		x	x				x		x	x	
+ Ngắn hạn	14			x		x	x				x		x	x	
+ Trung và dài hạn	15			x		x	x				x		x	x	
2. Bảng ngoại tệ	16			x		x	x				x		x	x	
+ Ngắn hạn	17			x		x	x				x		x	x	
+ Trung và dài hạn	18			x		x	x				x		x	x	

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3. Tổng cộng (3=1+2)	19			x		x	x				x		x	x	
+ Ngắn hạn	20			x		x	x				x		x	x	
+ Trung và dài hạn	21			x		x	x				x		x	x	
XỔ SỐ	22														
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23														
2. Chi phí trả thưởng	24														
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25														
Chi hoạt động của đơn vị	26														

Lưu ý: không ghi số liệu vào các ô "x"

Giải thích nội dung biểu 03/TKQG - Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng và hoạt động kinh doanh xổ số, hoạt động bảo hiểm
(Áp dụng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Dự nợ tín dụng

Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

1.2. Huy động vốn

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp

- Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Huy động vốn trung hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Huy động vốn dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên 05 (năm) năm.

2. Cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Nguồn số liệu

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo							Năm báo cáo						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Ngân hàng nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ

1. Khái niệm và phương pháp tính

Doanh thu thuần kinh doanh xổ số là tổng doanh thu kinh doanh xổ số trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu.

Chi phí trả thưởng là số tiền thực tế trả cho người trúng thưởng đối với các vé xổ số trúng thưởng

2. Nguồn số liệu

Công ty xổ số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

C. BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Khái niệm và phương pháp tính

Chi hoạt động của đơn vị: Gồm các khoản chi đảm bảo hoạt động thường kỳ tại đơn vị từ tất cả các nguồn thu. Chi hoạt động của đơn vị bao gồm: Tiền

2. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

D. THỜI GIAN CUNG CẤP THÔNG TIN

- Ước tính quý 1: Ngày 20 tháng 3 hằng năm;
- Chính thức quý 1, ước tính quý 2, 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm;
- Chính thức quý 2, 6 tháng; ước tính quý 3 và 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 hằng năm;
- Chính thức quý 3 và 9 tháng, ước tính quý 4 và cả năm: Ngày 10 tháng 11 hằng năm;
- Chính thức quý IV và cả năm: Ngày 20 tháng 3 năm kế tiếp.

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	1	2	3	4	5	6	7
1	I. Trồng trọt			x	x	x	x	x	x	x	x
2	1. Cây hàng năm			x	x	x	x	x	x	x	x
3	1.1. Lúa	Vụ Đông Xuân	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
4			+ Tiến độ thu hoạch	"							
5			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
6			- Do thiên tai	"							
7			- Do dịch bệnh	"							
8			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
9		Vụ Hè Thu	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
10			+ Tiến độ thu hoạch	"							
11			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
12			- Do thiên tai	"							
13			- Do dịch bệnh	"							
14			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
15		Vụ Thu đông	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
16			+ Tiến độ thu hoạch	"							
17			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
18			- Do thiên tai	"							
19			- Do dịch bệnh	"							
20			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo					
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV
A	B			C	1	2	3	4	5	6
21	Vụ Mùa	+ Tiến độ gieo trồng		Nghìn ha						
22		+ Tiến độ thu hoạch		"						
23		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"						
24		- Do thiên tai		"						
25		- Do dịch bệnh		"						
26		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"						
27	1.2. Ngô	+ Tiến độ gieo trồng		Nghìn ha						
28		+ Tiến độ thu hoạch		"						
29		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"						
30		- Do thiên tai		"						
31		- Do dịch bệnh		"						
32		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"						
33	1.3. Sắn	+ Tiến độ gieo trồng		Nghìn ha						
34		+ Tiến độ thu hoạch		"						
35		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)		"						
36		- Do thiên tai		"						
37		- Do dịch bệnh		"						
38		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		"						

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
39	1.4. Mía	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
40		+ Tiến độ thu hoạch	"							
41		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
42		- Do thiên tai	"							
43		- Do dịch bệnh	"							
44		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
45		+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
46	1.5. Rau các loại	+ Tiến độ thu hoạch	"							
47		+ Diện tích mất trắng do thiên tai	"							
48		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
49		- Do thiên tai	"							
50		- Do dịch bệnh	"							
51	1.6. Hoa các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
52		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
53		- Do thiên tai	"							
54		- Do dịch bệnh	"							
55		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo					
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV
A	B		C	1	2	3	4	5	6
56	2. Cây lâu năm		x	x	x	x	x	x	x
57	2.1. Điều	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
58		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
59		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
60		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
61		- Do thiên tai	"						
62		- Do dịch bệnh	"						
63		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
64	2.2. Hồ tiêu	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
65		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
66		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
67		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
68		- Do thiên tai	"						
69		- Do dịch bệnh	"						
70		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
71	2.3. Cao su	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
72		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
73		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)								
74		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
75		- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x	
76		- Do dịch bệnh								
77		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
78	2.4. Cà phê	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
79		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
80		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)								
81		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
82		- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x	
83		- Do dịch bệnh								
84		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
85		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
86		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
87		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo					
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV
A	B		C	1	2	3	4	5	6
88	2.5. Chè búp	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)							
89		- Do thiên tai							
90		- Do dịch bệnh							
91		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
92	2.6. Dừa	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
93		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
94		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
95		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
96		- Do thiên tai	"						
97		- Do dịch bệnh							
98		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x
99		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x
100	2.7. Xoài	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x
101		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x
102		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"						
103		- Do thiên tai	"						
104		- Do dịch bệnh							
105		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
106	2.8. Chuối	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
107		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
108		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
109		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
110		- Do thiên tai	"							
111		- Do dịch bệnh	"							
112		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
113	2.9. Thanh long	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
114		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
115		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
116		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
117		- Do thiên tai	"							
118		- Do dịch bệnh	"							
119		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
120	2.10. Dừa	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
121		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
122		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
123		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
124		- Do thiên tai	"							
125		- Do dịch bệnh								
126		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
127	2.11. Sầu riêng	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
128		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
129		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
130		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
131		- Do thiên tai	"							
132		- Do dịch bệnh	"							
133		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
134	2.12. Cam	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
135		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
136		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
137		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
138		- Do thiên tai	"							
139		- Do dịch bệnh	"							
140		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
141		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
142	2.13. Bưởi	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
143		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
144		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
145		- Do thiên tai	"							
146		- Do dịch bệnh	"							
147		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
148		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
149	2.14. Nhân	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
150		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
151		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
152		- Do thiên tai	"							
153		- Do dịch bệnh	"							
154		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
155	2.15. Vải	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
156		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
157		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
158		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
159		- Do thiên tai	"							
160		- Do dịch bệnh	"							
161		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
162	II. Chăn nuôi		x	x	x	x	x	x	x	x
163	1. Cúm gia cầm	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
164		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con							
165	2. Tả lợn châu Phi	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
166		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con							

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo					
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV
A	B		C	1	2	3	4	5	6
167	3. Lở mòn long móng	Số tỉnh có dịch	Tỉnh						
168		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con						
169	4. Viêm da nổi cục	Số tỉnh có dịch	Tỉnh						
170		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con						
171	5. Bệnh ...	Số tỉnh có dịch	Tỉnh						
172		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con						
173	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	6.1. Trâu	"			X		X	X
174		6.2. Bò	"			X		X	X
175		6.3. Lợn	"			X		X	X
176		6.4. Gia cầm (gà, vịt, ngan)	"			X		X	X
177	III. Lâm nghiệp		X	X	X	X	X	X	X
178	1. Diện tích rừng trồng mới tập trung		Nghìn ha						
179	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha						
180	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha						
181	IV. Thủy sản		X	X	X	X	X	X	X
182	1. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	1.1. Diện tích thả nuôi	Ha						
183		1.2. Diện tích thu hoạch	"						
184		1.3. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"						
185		+ Do thiên tai	"						
186		+ Do dịch bệnh	"						
187		1.4. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"						
188		+ Do thiên tai	"						
189		+ Do dịch bệnh	"						

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	1	2	3	4	5	6	7
190	2. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	2.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
191		2.2. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
192		+ Do thiên tai	"							
193		+ Do dịch bệnh	"							
194		2.3. Diện tích bị thiệt hại từ 70%	"							
195		+ Do thiên tai	"							
196		+ Do dịch bệnh	"							
197	3. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	3.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
198		+ Siêu thâm canh	"							
199		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
200		3.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
201		+ Siêu thâm canh	"							
202		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
203		3.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
204		+ Siêu thâm canh	"							
205		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
206	4. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	4.1. Diện tích hiện có	Ha							
207		4.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại trên 70%)	"							
208		+ Do thiên tai	"							
209		+ Do dịch bệnh	"							
210		4.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
211		+ Do thiên tai	"							
212		+ Do dịch bệnh	"							

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
213	5. Diện tích nuôi trồng thủy bị xâm nhập mặn	Ha							
214	6. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	x	x		x	x	x	
215	7. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"							
216	8. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"							

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 tháng cuối quý (15/3, 15/6, 15/9, 15/12)

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	8	9	10	11	12	13	14
1	I. Trồng trọt			x	x	x	x	x	x	x	x
2	1. Cây hàng năm			x	x	x	x	x	x	x	x
3	1.1. Lúa	Vụ Đông Xuân	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
4			+ Tiến độ thu hoạch	"							
5			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
6			- Do thiên tai	"							
7			- Do dịch bệnh	"							
8			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
9		Vụ Hè Thu	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
10			+ Tiến độ thu hoạch	"							
11			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
12			- Do thiên tai	"							
13			- Do dịch bệnh	"							
14			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
15		Vụ Thu đông	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
16			+ Tiến độ thu hoạch	"							
17			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
18			- Do thiên tai	"							
19			- Do dịch bệnh	"							
20			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Năm báo cáo						
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B			C	8	9	10	11	12	13	14
21		Vụ Mùa	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
22			+ Tiến độ thu hoạch	"							
23			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
24			- Do thiên tai	"							
25			- Do dịch bệnh	"							
26			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
27	1.2. Ngô		+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
28			+ Tiến độ thu hoạch	"							
29			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
30			- Do thiên tai	"							
31			- Do dịch bệnh	"							
32			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
33	1.3. Sắn		+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
34			+ Tiến độ thu hoạch	"							
35			+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
36			- Do thiên tai	"							
37			- Do dịch bệnh	"							
38			+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							

Biểu số 04/NLTS
Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
Quý Năm

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
39	1.4. Mía	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
40		+ Tiến độ thu hoạch	"							
41		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
42		- Do thiên tai	"							
43		- Do dịch bệnh	"							
44		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
45	1.5. Rau các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
46		+ Tiến độ thu hoạch	"							
47		+ Diện tích mất trắng do thiên tai	"							
48		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
49		- Do thiên tai	"							
50		- Do dịch bệnh	"							
51	1.6. Hoa các loại	+ Tiến độ gieo trồng	Nghìn ha							
52		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
53		- Do thiên tai	"							
54		- Do dịch bệnh	"							
55		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
56	2. Cây lâu năm		x	x	x	x	x	x	x	x
57	2.1. Điều	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
58		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
59		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
60				x	x		x	x	x	
61		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
62		- Do thiên tai	"							
63		- Do dịch bệnh	"							
64	2.2. Hồ tiêu	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
65		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
66		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
67		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
68			x	x		x	x	x		
69		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
70		- Do thiên tai	"							
71		- Do dịch bệnh	"							
72	+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x		

Biểu số 04/NLTS
Ban hành theo Nghị định số
.....

Ngày nhận báo cáo:
Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
Quý Năm

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
71	2.3. Cao su	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
72		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
73		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)								
74		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
75		- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x	
76		- Do dịch bệnh								
77		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
78	2.4. Cà phê	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
79		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
80		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)								
81		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
82		- Do thiên tai	"	x	x		x	x	x	
83		- Do dịch bệnh								
84		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
85		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
86		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
87		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
88	2.5. Chè búp	+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)								
89		- Do thiên tai								
90		- Do dịch bệnh								
91		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
92	2.6. Dừa	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
93		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
94		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
95		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
96		- Do thiên tai	"							
97		- Do dịch bệnh								
98		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
99		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
100	2.7. Xoài	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
101		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
102		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
103		- Do thiên tai	"							
104		- Do dịch bệnh								
105		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	

Biểu số 04/NLTS
Ban hành theo Nghị định số
.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
Quý Năm

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
106	2.8. Chuối	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
107		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
108		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
109		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
110		- Do thiên tai	"							
111		- Do dịch bệnh	"							
112		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
113	2.9. Thanh long	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
114		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
115		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
116		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
117		- Do thiên tai	"							
118		- Do dịch bệnh	"							
119		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
120	2.10. Dừa	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
121		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
122		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
123		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
124		- Do thiên tai	"							
125		- Do dịch bệnh								
126		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
127	2.11. Sầu riêng	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
128		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
129		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
130		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
131		- Do thiên tai	"							
132		- Do dịch bệnh	"							
133		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
134	2.12. Cam	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
135		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
136		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
137		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	x	x		x	x	x	
138		- Do thiên tai	"							
139		- Do dịch bệnh	"							
140		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
141					x	x		x	x	x
142	2.13. Bưởi	+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
143		+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
144		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"							
145		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	x	x		x	x	x	
146		- Do thiên tai	"							
147		- Do dịch bệnh	"							
148		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"							
149			+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
149	2.14. Nhãn	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
150		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
151		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
152		- Do thiên tai	"							
153		- Do dịch bệnh	"							
154		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
155		+ Diện tích hiện có	Ha	x	x		x	x	x	
156	2.15. Vải	+ Diện tích trồng mới	"	x	x	x	x	x	x	
157		+ Diện tích thiệt hại không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	x	x		x	x	x	
158		+ Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"							
159		- Do thiên tai	"							
160		- Do dịch bệnh	"							
161		+ Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	x	x		x	x	x	
162	II. Chăn nuôi		x	x	x	x	x	x	x	x
163	1. Cúm gia cầm	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
164		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con							
165	2. Tả lợn châu Phi	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
166		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con							

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
167	3. Lở mồm long móng	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
168		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con							
169	4. Viêm da nổi cục	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
170		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con							
171	5. Bệnh ...	Số tỉnh có dịch	Tỉnh							
172		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con							
173	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	6.1. Trâu	"			x		x		x
174		6.2. Bò	"			x		x		x
175		6.3. Lợn	"			x		x		x
176		6.4. Gia cầm (gà, vịt, ngan)	"			x		x		x
177	III. Lâm nghiệp		x	x	x	x	x	x	x	x
178	1. Diện tích rừng trồng mới tập trung		Nghìn ha							
179	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha							
180	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha							
181	IV. Thủy sản		x	x	x	x	x	x	x	x
182	1. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	1.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
183		1.2. Diện tích thu hoạch	"							
184		1.3. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
185		+ Do thiên tai	"							
186		+ Do dịch bệnh	"							
187		1.4. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
188		+ Do thiên tai	"							
189		+ Do dịch bệnh	"							

Biểu số 04/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,

LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm báo cáo						
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B		C	8	9	10	11	12	13	14
190	2. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	2.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
191		2.2. Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
192		+ Do thiên tai	"							
193		+ Do dịch bệnh	"							
194		2.3. Diện tích bị thiệt hại từ 70%	"							
195		+ Do thiên tai	"							
196		+ Do dịch bệnh	"							
197	3. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	3.1. Diện tích thả nuôi	Ha							
198		+ Siêu thâm canh	"							
199		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
200		3.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại từ 70% trở lên)	"							
201		+ Siêu thâm canh	"							
202		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
203		3.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
204		+ Siêu thâm canh	"							
205		+ Thâm canh, bán thâm canh	"							
206	4. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	4.1. Diện tích hiện có	Ha							
207		4.2. Diện tích mất trắng (thiệt hại trên 70%)	"							
208		+ Do thiên tai	"							
209		+ Do dịch bệnh	"							
210		4.3. Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"							
211		+ Do thiên tai	"							
212		+ Do dịch bệnh	"							

Biểu số 04/NLTS
Ban hành theo Nghị định số
.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
Quý Năm

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
213	5. Diện tích nuôi trồng thủy bị xâm nhập mặn	Ha							
214	6. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	x	x		x	x	x	
215	7. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"							
216	8. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"							

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 tháng cuối quý (15/3, 15/6, 15/9, 15/12)

Biểu số 05/NLTS

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo: 20/3 hàng năm

SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU

Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
I. Trồng trọt					
1. Cây hàng năm					
- Lúa	Nghìn ha	01			
<i>Trong đó:</i>					
+ Lúa đông xuân	Nghìn ha	02			
+ Lúa hè thu	"	03			
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04			
+ Lúa mùa	"	05			
- Ngô/bắp	"	06			
- Sắn/Mỹ	"	07			
- Mía	"	08			
- Rau các loại	"	09			
- Hoa các loại	"	10			
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
- Điều	Nghìn ha	11			
- Hồ tiêu	"	12			
- Cao su	"	13			
- Cà phê	"	14			
- Chè búp	"	15			
- Dừa	"	16			
- Xoài	"	17			
- Chuối	"	18			
- Thanh long	"	19			
- Dứa/thơm/khóm	"	20			
- Sầu riêng	"	21			

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước năm báo cáo*	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
A	B	C	1	2	3=2/1
- Cam	"	22			
- Bưởi	"	23			
- Nhãn	"	24			
- Vải	"	25			
II. Chăn nuôi					
Trâu	Nghìn tấn	26			
Bò	"	27			
Lợn	"	28			
Gia cầm	"	29			
+ Trong đó: gà	"	30			
Trứng gia cầm	Triệu quả	31			
Sữa bò tươi	Nghìn tấn	32			
III. Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha	33			
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	34			
IV. Thủy sản					
1. Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn	35			
Trong đó: + Cá tra	"	36			
+ Tôm sú	"	37			
+ Tôm thẻ chân trắng	"	38			
2. Sản lượng khai thác	"	39			
Trong đó: + Khai thác biển	"	40			

*: Số liệu năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê

Biểu số 06/CNXD

Ban hành theo Nghị định số

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM THỰC HIỆN TRONG KỲ

Quý.....năm.....

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Tên doanh nghiệp thi công công trình	Mã công trình (cấp 2 theo VSIC 2018)	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị công trình	Sơ bộ quý trước	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5

Hướng dẫn cách ghi:

1. Ghi lần lượt từng công trình đang thi công trên địa bàn tỉnh/TP có ảnh hưởng lớn hoặc có ý nghĩa kinh tế - xã hội trên địa bàn.
2. Đối với 1 công trình xây dựng thi công trong thời gian dài (trên 1 quý), đề nghị giữ nguyên STT công trình (cột 1) trong tất cả các kỳ báo cáo.
3. Đối với công trình mới khởi công trong kỳ báo cáo, ghi STT công trình là STT tiếp theo STT cuối cùng trong kỳ báo cáo quý trước.

Biểu số 07/CNXD

Ban hành theo Nghị định số ...

.....

Ngày nhận báo cáo:

Theo tiết 3, mục IV Quy trình biên soạn GDP, GRDP

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM.....

Quý.....năm

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, tp:

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

TT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước báo cáo (Triệu đồng)	Dự tính quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT mới

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

[illegible]

[illegible]

**DANH SÁCH TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY
GỬI XIN Ý KIẾN HỆ BIỂU**

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
2. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội
3. Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông
4. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone
5. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
6. Tổng công ty Hàng không Việt Nam
7. Công ty cổ phần Hàng không Vietjet
8. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam
9. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam
10. Tổng Công ty cổ phần bưu chính Viettel
11. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
12. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
13. Tập đoàn Điện lực Việt Nam